

TÌM HIỂU CỤM DANH TỪ HÁN VĂN CỔ TRONG BA VĂN BẢN HÁN VĂN CHIẾU, HỊCH, CÁO

Nguyễn Thị Kim Hoa
Khoa Ngữ văn - Khoa học xã hội
Email: hoantk@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 19/5/2022

Ngày PB đánh giá: 06/7/2022

Ngày duyệt đăng: 15/7/2022

TÓM TẮT: Ngữ pháp Hán văn cổ là một vấn đề được các giảng viên giảng dạy bộ môn Hán Nôm ở các trường đại học có môn học này rất quan tâm. Trong bài viết, chúng tôi chọn ba văn bản Hán văn được sử dụng giảng dạy trong văn học nhà trường: *Thiên đồ chiếu*, *Dụ chư tì tướng hịch văn* và *Bình Ngô đại cáo* làm tư liệu để tìm hiểu về cụm danh từ trong Hán văn cổ. Chúng tôi trình bày về giới thuyết cụm danh từ trong Hán văn cổ, xác định một số cụm danh từ trong ba văn bản và chỉ ra vị trí ngữ pháp mà cụm danh từ trong Hán văn cổ thường đảm nhiệm trong câu.

Từ khóa: cụm danh từ trong Hán văn cổ, ngữ pháp trong Hán văn cổ, văn bản Hán văn chiếu, hịch, cáo...

LEARN AN ANCIENT CHINESE NOUN PHRASES IN THE THREE TEXTS OF CHINESE CHIEU, HICH, CAO.

ABSTRACT: Ancient Chinese grammar is a matter of great interest to lecturers teaching Han Nom at universities that teach with this subject.

In the article, we choose three Chinese texts used for teaching in school literature: *Thien Do Chieu*, *Du Chu Ti Tuong Hich Van* and *Binh Ngo Dai Cao* as materials to learn about ancient Chinese noun phrases. We present about the theory of ancient Chinese noun phrases, identify some of noun phrases in three documents and point out the grammatical position that ancient Chinese noun phrases often take in a sentence.

Keywords: Ancient Chinese noun phrases, ancient Chinese grammar Chinese chieu, hich, cao...

1. MỞ ĐẦU

Cụm danh từ trong Hán văn cổ là cụm từ phổ biến, chiếm số lượng khá lớn, đảm nhiệm nhiều vị trí trong câu Hán văn cổ.

Chúng tôi tìm hiểu cụm danh từ Hán văn cổ trong ba văn bản Hán văn được đưa vào giảng dạy trong văn học nhà trường trên phương diện bản dịch

như: *Thiên đồ chiếu* (Chiếu đời đô), *Dụ chư tì tướng hịch văn* (Hịch tướng sĩ), *Đại cáo bình Ngô* (Bình Ngô đại cáo)... Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy trong các văn bản Hán văn này xuất hiện tương đối nhiều cụm danh từ. Hiểu tường tận nghĩa cũng như vai trò ngữ pháp của cụm danh từ là điều rất cần thiết khi tiếp cận văn bản này trên phương diện nguyên tác chữ Hán.

2. NỘI DUNG

2.1. Cụm danh từ trong Hán văn cổ

Trong các cuốn sách về ngữ pháp Hán văn cổ rất nhiều tác giả bàn đến từ và câu nhưng rất ít đề cập đến vấn đề cụm từ.

Giáo trình Sơ lược ngữ pháp tiếng Hán cổ đại của tác giả Đinh Văn Thanh [6;6] có viết: *Cụm từ là một tổ hợp gồm hai từ trở lên làm thời ghép lại với nhau biểu thị một khái niệm nào đó. Đặc điểm của cụm từ, tuy là một tổ hợp, nhưng ở trong câu chỉ có tác dụng như một từ, không thể thông báo một ý nghĩa trọn vẹn như câu...*

Xét về mặt phương thức cấu tạo cụm từ Hán văn cổ, tác giả Đinh Văn Thanh chia cụm từ thành 3 loại:

- **Dạng thức liên hợp**

Ví dụ: 禽獸之屬, 飢知食, 渴知飲. *Cầm thú chi thuộc, cơ tri thực, khát tri ẩm.* (Loài chim thú đói biết ăn, khát biết uống).

禽獸 *cầm thú* ở đây là cụm danh từ liên hợp, kết hợp hai danh từ là 禽 *cầm* (chỉ chung loài chim) và 獸 *thú* (động vật có bốn chân).

- **Dạng thức kết hợp:**

+ Loại kết cấu phụ gia

Ví dụ: 曩者吾以汝爲達. *Năng giả ngô dĩ nhữ vi đạt.* [Liệt Tử- Hoàng Đế] (Trước, ta tưởng ngươi thông đạt).

曩者 *năng giả* là một cụm danh từ có kết cấu phụ gia, trong đó có trợ từ 者 *giả* kết hợp với danh từ 曩 *năng*.

+ Loại kết cấu chính phụ

Ví dụ: 北風起, 大雪飛. *Bắc phong khởi, đại tuyết phi.* (Gió bắc nổi lên, tuyết lớn bay).

北風 *Bắc phong* và 大雪 *đại tuyết* là hai cụm danh từ có kết cấu chính phụ. Trong đó danh từ 風 *phong* và 雪 *tuyết* giữ vai trò thành tố chính.

- **Dạng thức tổ hợp:**

+ Kết cấu chủ vị

Ví dụ: 祿俗固讓其兄儀. *Lộc Tục cố nhượng kỳ huynh Nghi.* [Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển nhất] (Lộc Tục cố nhường ngôi cho anh trai của mình là Nghi).

Tân ngữ của động từ 讓 *nhượng* là một cụm từ có kết cấu chủ vị 其兄儀 *kỳ huynh Nghi*. 其兄 *kỳ huynh* là chủ ngữ 儀 *Nghi* là danh từ riêng làm vị ngữ.

+ Kết cấu động tân

Ví dụ:

他小渠, 披山通道者, 不可勝言.

Tha tiểu cử, phi sơn thông đạo giả, bất khả thắng ngôn. [Sử ký, Ngũ đế bản kỷ] (Về những lạch nhỏ, những lạch phải bạt núi mở đường, không thể nói được hết.)

披山 *phi sơn* 通道 *thông đạo* là hai cụm từ có kết cấu động tân. Động từ 披 *phi* mang tân ngữ 山 *sơn*; động từ 通 *hông* mang tân ngữ 道 *đạo*.

Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến cụm danh từ. Cụm danh từ là nhóm từ mang tính chất danh từ, là dạng mở rộng của danh từ, được dùng tương đương với danh từ.

Trong 3 loại cấu tạo cụm từ trên, chúng tôi xin đề cập cụm danh từ xuất hiện ở 2 dạng: Dạng thức liên hợp và dạng thức kết hợp.

2.1.1. *Cụm danh từ Hán cổ có dạng thức liên hợp:*

Ví dụ:

馬,牛,羊,鷄,犬,豕,我們稱它爲六畜。 *Mã, ngưu, dương, kê, khuyển, thỉ, ngũ môn xưng tha vi lục súc.* (ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn, chúng ta gọi chung là lục súc).

馬,牛,羊,鷄,犬,豕 là sáu danh từ có quan hệ liên hợp mà thành cụm danh từ.

2.1.2. *Cụm danh từ Hán cổ có dạng thức kết hợp:*

+ *Loại kết cấu phụ gia*

Đây là loại cụm từ do một trợ từ đặt thêm vào trước một từ khác. Sau khi kết hợp thì tính chất của cụm từ sẽ khác với tính chất vốn có của những từ tổ hợp thành.

Ví dụ: 古者民有四疾。 *Cổ giả dân hữu tứ tật.* [Luận ngữ- Dương Hóa] (Xưa kia, dân có bốn bệnh).

Trợ từ *giả* 者 kết hợp với *cổ* 古 tạo thành cụm danh từ *cổ giả* 古者 (xưa kia, thời xưa).

Ở đây chúng ta phải nói thêm một chút về chữ *giả* 者. *Giả* 者 là một từ được dùng khá linh hoạt trong ngữ pháp Hán cổ và một trong đó *giả* 者 đảm

nhệm là đại từ. *Giả* 者 là đại từ xuất hiện khá thường xuyên trong văn bản Hán cổ. “Văn pháp chữ Hán” [3;92] có viết đại từ *giả* 者 có thể danh từ hóa một động từ, tính từ hoặc một định từ đặt trước nó.

Cũng trong cuốn “Văn pháp chữ Hán” [3;1010] tác giả trình bày *giả* 者 trợ từ đặt sau một trạng từ chỉ thời gian để làm thành danh từ.

Giả 者 là trợ từ có tần số xuất hiện trong văn bản Hán cổ không nhiều bằng *giả* 者 là đại từ.

+ *Loại kết cấu chính phụ:*

Cụm danh từ có kết cấu chính phụ thường danh từ làm thành phần chính gọi là danh từ trung tâm, thành phần phụ đi trước tu sức cho danh từ trung tâm gọi là định từ hoặc định ngữ.

Trường hợp thứ nhất: Định từ, định ngữ đứng liền trước danh từ.

Ví dụ: 馬足 *mã túc* (chân ngựa).

Mã 馬 là định từ, *túc* 足 là danh từ trung tâm.

Trường hợp thứ hai: Định từ, định ngữ nối với danh từ trung tâm bằng trợ từ kết cấu *chi* 之.

Ví dụ: 孝者,百行之原。 *Hiếu giả, bách hạnh chi nguyên* (Hiếu là nguồn gốc của trăm nét tốt).

Bách hạnh chi nguyên 百行之原 là một cụm danh từ. *Bách hạnh* 百行 là định ngữ, *chi* 之 là trợ từ kết cấu, *nguyên* 原 là danh từ trung tâm. Trợ từ *chi* 之 có chức năng ngữ pháp liên kết định ngữ *bách hạnh* 百行 và danh từ trung tâm *nguyên* 原.

2.2. Vị trí ngữ pháp của cụm danh từ trong câu Hán cổ trong văn bản Hán văn chiếu, hịch, cáo được khảo sát

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy cụm danh từ Hán cổ xuất hiện với mật độ tương đối dày đặc trong các văn bản Hán văn: *Thiên đô chiếu* (Chiếu dời đô), *Dụ chư tì tướng hịch văn* (Hịch tướng sĩ), *Đại cáo bình Ngô* (Bình Ngô đại cáo). Các cụm danh từ đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau trong câu như chủ ngữ, trạng từ, bổ ngữ, tân ngữ, định ngữ...

2.2.1 Cụm danh từ làm chủ ngữ

a. Cụm danh từ có dạng thức liên hợp làm chủ ngữ

Ví dụ:

...昆蟲草木皆不得以遂其生; 鰥寡顛連俱不獲以安其所..., ...*Côn trùng thảo mộc giai bất đắc dĩ toại kì sinh, quan quả điên liên câu bất hoạch dĩ an kì sở*... [Bình Ngô đại cáo], (...*Côn trùng, cây cỏ đều không được thỏa cuộc sống của nó; người cô độc, tàn phế không được ở yên ổn cái chỗ của họ*...).

Chủ ngữ là của câu văn biên ngẫu trên *côn trùng thảo mộc* 昆蟲草木 và *quan quả điên liên* 鰥寡顛連 là những cụm danh từ có mối quan hệ liên hợp.

b. Cụm danh từ có dạng thức kết hợp làm chủ ngữ

Ví dụ:

...雄雞之距不足以穿虜甲, 賭博之術不足以施軍謀..., ... *Hùng kê chi cự bất túc dĩ xuyên lỗ giáp, đố bác chi thuật bất túc dĩ thi quân mưu*... [Dụ chư tì tướng hịch văn] (...*Cựa của gà trống không đủ để xuyên thủng áo giáp của*

giặc, mẹo đánh bài không đủ để dùng trong việc tham mưu của quân đội...).

Cụm danh từ *hùng kê chi cự* 雄雞之距 và *đố bác chi thuật* 賭博之術 làm chủ ngữ trong câu biên ngẫu trên. Hai cụm danh từ này có kết cấu chính phụ: định ngữ *hùng kê* 雄雞 và *đố bác* 賭博 được kết nối với danh từ trung tâm *cự* 距, *thuật* 術 bằng trợ từ kết cấu *chi* 之.

2.2.2 Cụm danh từ làm trạng ngữ

Trạng ngữ trong Hán văn cổ là thành phần đứng trước động từ hoặc hình dung từ... để tu sức cho động từ hoặc hình dung từ...[6,9]

a. Cụm danh từ có dạng thức liên hợp làm trạng ngữ

Ví dụ:

...尚何面目立於天地覆載之間耶? ..., ...*thượng hà diện mục lập ư thiên địa phủ tải chi gian da?* ... [Dụ chư tì tướng hịch văn] (...*há còn có thể đứng với mặt mũi nào trong cõi trời che đất chờ này nữa?*...)

Cụm danh từ *diện mục* 面目 (mặt mũi) đứng trước động từ *lập* 立 làm trạng ngữ. Cụm danh từ *diện mục* do hai danh từ *diện* 面 và *mục* 目 liên hợp lại.

b. Cụm danh từ có dạng thức kết hợp làm trạng ngữ

Ví dụ:

...古先之事姑且勿論, 今余以宋韃之事言之..., ... *Cổ tiên chi sự cô thả vật luận, kim dư dĩ Tống Thát chi sự ngôn chi*... [Dụ chư tì tướng hịch văn] (...*việc đời trước thôi tạm không bàn, nay ta lấy chuyện Tống, Nguyên ra nói*...)

Cụm danh từ kết cấu chính phụ *Tống Thát chi sự* 宋鞞之事 đứng trước động từ ngôn 言 làm trạng ngữ. *Tống Thát* 宋鞞 là định ngữ của trung tâm từ *sự* 事 được kết nối bởi trợ từ kết cấu *chi* 之.

2.2.3 Cụm danh từ làm bổ ngữ

Bổ ngữ là thành phần đứng sau động từ, hình dung từ để bổ sung cho vị ngữ [6,9].

a. *Cụm danh từ có dạng thức liên hợp làm bổ ngữ*

Ví dụ:

...竊見偽使往來道途旁午..., ...
Thiết kiến nguy sứ vãng lai đạo đồ bàng ngọ... [Dụ chur tì tường hịch vãn], (...Nhìn thấy sứ giả lữ giặc đi qua đi lại ở đường ngang đường dọc...).

Cụm danh từ có dạng thức liên hợp *đạo đồ bàng ngọ* 道途旁午 (*đạo đồ* 道途: đường; *bàng ngọ* 旁午: ngang dọc) làm bổ ngữ nơi chốn cho động từ *vãng lai* 往來 (đi qua đi lại).

b. *Cụm danh từ có dạng thức kết hợp làm bổ ngữ*

Ví dụ:

...况高王故都大羅城, 宅天地區域之中..., ...*Huống Cao Vương cố đô đại La Thành, trạch thiên địa khu vực chi trung*...[Thiên đô chiếu], (...Huống chi thành Đại la kinh đô cũ của Cao vương đã chọn được vị trí trung tâm của khu vực trời đất...)

Cụm danh từ *thiên địa khu vực chi trung* 天地區域之中 làm bổ ngữ nơi chốn cho động từ *trạch* 宅. Cụm danh từ *thiên địa khu vực chi trung* 天地區域之中 có kết cấu chính phụ: *thiên địa khu vực* 天地區域 làm định

ngữ cho trung tâm từ *trung* 中, *chi* 之 là trợ từ kết cấu.

Ví dụ:

...冒瘴屬於萬里之途, 蹶南詔於數旬之頃..., ...*Mạo chướng lệ u vạn lý chi đồ, quệ Nam Chiếu u số tuần chi khoảnh*...[Dụ chur tì tường hịch vãn] (...xông vào chốn lam chướng xa xôi muôn dặm đánh quy quân Nam Chiếu trong khoảng vài tuần...).

Cụm danh từ *chướng lệ u vạn lý chi đồ* 瘴屬於萬里之途 có kết cấu chính phụ là bổ ngữ nơi chốn cho động từ *mạo* 冒, cụm danh từ *số tuần chi khoảnh* 數旬之頃 có kết cấu chính phụ là bổ ngữ thời gian cho động từ *quệ* 蹶.

2.2.4. Cụm danh từ làm tân ngữ

Tân ngữ là thành phần đi sau bổ nghĩa cho ngoại động từ làm vị ngữ.

a. *Cụm danh từ có dạng thức liên hợp làm tân ngữ*

Ví dụ:

...托忽必烈之命而索玉帛以事無已之誅求, 假雲南王之號而需金銀以竭有限之帑庫..., ...*Thác Hốt Tất Liệt chi mệnh nhi sách ngọc bạch dĩ sự vô dĩ chi tru cầu; giả Vân Nam Vương chi hiệu nhi nhu kim ngân dĩ kiệt hữu hạn chi nô khổ*...[Dụ chur tì tường hịch vãn] (...mượn lệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa để phụng sự lòng tham khôn cùng; giả hiệu Vân Nam Vương mà hạch bạc vàng, để vét kiệt của kho có hạn...).

Hai cụm danh từ *ngọc bạch* 玉帛 và *kim ngân* 金銀 do các danh từ đơn (*ngọc* 玉: đá quý; *bạch*: lụa; *kim* 金: vàng; *ngân* 銀: tiền) liên hợp lại với nhau đảm nhiệm chức năng tân ngữ cho 2 động từ *sách* 索 và động từ *nhu* 需.

Ví dụ:

委犬羊之尺軀而据傲宰輔 倖 khuyển dương chi xích khu nhi cứ ngạo tể phụ... khom thước thân dê chó mà bắt nạt các quan đầu triều

Tân ngữ tể phụ 宰輔 của động từ cứ ngạo 据傲 là do hai danh từ đơn (tể 宰: quan đứng đầu trông coi một việc; phụ 輔: các quan giúp đỡ hai bên cho vua) liên hợp lại.

b. *Cụm danh từ có dạng thức kết hợp làm tân ngữ*

Ví dụ:

...委之以兵則生死同其所為, 進之在寐則笑語同其所樂..., ...Uỷ chi dĩ binh tắc sinh tử đồng kì sở vi, tiến chi tại tẩm tắc tiếu ngữ đồng kì sở lạc.....[Dụ chư tì tường hịch văn] (...lâm trận mạc thì sống chết cùng nhau đánh giặc, được nhân hạ thì cùng nhau vui cười...).

Cụm danh từ sở vi 所為 (sở 所 là trợ từ kết hợp với vi 為) làm tân ngữ cho động từ đồng 同. Cụm danh từ sở lạc 所樂 (sở 所 là trợ từ kết hợp với lạc 樂) làm tân ngữ cho động từ đồng 同.

Ví dụ:

...浚生民之血, 以潤傑黠之吻牙..., ...Tuần sinh dân chi huyết dĩ nhuận kiệt hiệt chi vãn nha...[Cáo bình Ngô], (...hút máu của người dân để làm nhơn môi mép bọn hung ác...)

Cụm danh từ sinh dân chi huyết 生民之血 có kết cấu chính phụ làm tân ngữ cho động từ tuần 浚 (láy, nạo vét); cụm danh từ kiệt hiệt chi vãn nha 傑黠之吻牙 có kết cấu chính phụ làm tân ngữ cho động từ nhuận 潤 (thấm ướt)

Ví dụ:

...敬德一小生也, 身翼太宗而得免世充之圍, 杲卿一遠臣也, 口罵祿山

而不從逆賊之計 [Dụ chư tì tường hịch văn] ... Kính Đức nhất tiểu sinh dã, thân dục Thái Tông nhi đắc miễn Thế Sung chi vi; Cảo Khanh nhất viễn thần dã, khẩu mạ Lộc Sơn nhi bất tòng nghịch tặc chi kế... Kính Đức một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thái Sung; Cảo Khanh một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc.

Cụm danh từ Thế Sung chi vi 世充之圍 có kết cấu chính phụ làm tân ngữ cho động từ miễn 免 (tránh được); cụm danh từ nghịch tặc chi kế 逆賊之計 có kết cấu chính phụ làm tân ngữ cho động từ tòng 從 (theo, nghe theo).

2.2.5. *Cụm danh từ làm định ngữ*

Định ngữ là thành phần thường đứng trước danh từ hoặc cụm danh từ để tu sức cho danh từ hoặc cụm danh từ đó [6,9].

a. *Cụm danh từ có dạng thức liên hợp làm định ngữ*

Ví dụ: ...僵屍塞諒江諒山之途 戰血赤昌江平灘之水。Cương thi tắc Lạng Giang, Lạng Sơn chi đồ, chiến huyết xích Xương Giang, Bình Than chi thủy...[Cáo bình Ngô], (...xác chết làm tắc con đường ở Lạng Giang, Lạng Sơn, máu trong trận chiến làm đỏ cả dòng sông ở Xương Giang, Bình Than...).

Cụm danh từ Lạng Giang, Lạng Sơn chi đồ 諒江諒山之途 có định ngữ bao gồm hai danh từ riêng kết hợp theo dạng thức liên hợp Lạng Giang, Lạng Sơn 諒江, 諒山. Cụm danh từ Xương Giang, Bình Than chi thủy 昌江平灘之水 cũng có định ngữ là hai danh từ riêng kết hợp theo dạng thức liên hợp là Xương Giang, Bình Than 昌江, 平灘.

Ví dụ:

...正南北東西之位, 便江山向背之宜... *chính nam bắc đông tây chi vị, tiện giang sơn hướng bội chi nghi...*[Thiên đô chiếu], (... đúng vị trí nam bắc đông tây, thuận tiện với sự phù hợp của thể hướng ra sông dựa vào núi...)

Cụm danh từ *nam bắc đông tây chi vị* 南北東西之位 có định ngữ là bốn danh từ phương vị *nam bắc đông tây* 南北東西 liên hợp với nhau.

b. *Cụm danh từ có dạng thức kết hợp làm định ngữ*

Ví dụ:

...誠四方輻輳之要會, 為萬世帝王之上都... *Thành tứ phương bức thâu chi yếu hội, vi vạn thế đế vương chi thượng đô.* ...[Thiên đô chiếu], (... Quả thật là nơi đô hội bốn phương tụ về, là kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời...)

Cụm danh từ *wạn thế đế vương chi thượng đô* 萬世帝王之上都 có định ngữ là *wạn thế đế vương* 萬世帝王. Định ngữ *wạn thế đế vương* 萬世帝王 có dạng thức kết hợp, cụ thể là cấu trúc chính phụ với trung tâm từ là *đế vương* 帝王 và thành phần tu sức là *wạn thế* 萬世.

3. KẾT LUẬN

Sau khi tìm hiểu cụm danh từ trong Hán văn cổ trong ba văn bản Hán văn: *Thiên đô chiếu* (Chiếu dời đô), *Dụ chư tì tướng hịch văn* (Hịch tướng sĩ), *Đại cáo bình Ngô* (Bình Ngô đại cáo) chúng tôi nhận thấy:

Sự xuất hiện của cụm danh từ trong các văn bản Hán văn trên là khá dày đặc. Tuy nhiên hiểu đúng và xác định chính xác cụm danh từ trong câu Hán cổ là không dễ.

Cụm danh từ đảm nhiệm nhiều vị trí trong câu, cụm danh từ được sử dụng rất linh hoạt trong các vị trí ngữ pháp của

câu Hán cổ. Phân tích được vai trò ngữ pháp của cụm danh từ Hán cổ sẽ góp phần làm sáng rõ ngữ pháp của từng câu trong văn bản và toàn thể văn bản.

Như vậy khi tiếp cận văn bản Hán văn cổ, một trong những vấn đề về ngữ pháp là chúng ta cần xác định được cụm danh từ và vai trò ngữ pháp của cụm danh từ trong câu. Qua đó chúng ta sẽ phân tích thấu đáo ngữ pháp để dịch văn bản được chuẩn, truyền đạt đúng thông tin của văn bản nguồn, văn bản gốc. Minh giải văn bản chính xác đó là cái đích cần đạt đến của những người giảng dạy và học tập các văn bản Hán cổ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1994), *Từ điển Hán - Việt*, Nxb TP Hồ Chí Minh, TP HCM.
2. Trần Văn Chánh (2014), *Từ điển Hán Việt. Hán Ngữ cổ đại và hiện đại*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
3. Phạm Tất Đắc (1996), *Văn pháp chữ Hán (cổ Hán văn)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Đinh Gia Khánh (1992), *Từ điển Hán - Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Kim Hoa (2016), *Giáo trình Văn bản Hán văn Trung quốc, Việt Nam*, Trường Đại học Hải Phòng.
6. Đinh Văn Thanh (1993), *Giáo trình Sơ lược ngữ pháp tiếng Hán cổ đại* (Đã được Hội đồng khoa học Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nghiệm thu).
7. Trần Thước (1999), *Hướng dẫn đọc, dịch Hư từ chữ Hán*, Nxb Thuận Hóa, Thuận Hóa.
8. Từ điển Hán Nôm, <https://hvdic.thivien.net/>